|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN**TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**

|  |
| --- |
| **ĐỀ 201** |

*(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II****MÔN: ĐỊA LÍ 9****Năm học 2022-2023**Thời gian làm bài: 45 phútNgày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

 **A.** Khai thác quặng sắt. **B.** Chế biến hải sản.

 **C.** Du lịch biển – đảo. **D.** Sản xuất muối.

**Câu 2.** Đường bờ biển nước ta dài

 **A.** 2360 km. **B.** 2500 km. **C.** 2632 km. **D.** 3260 km.

**Câu 3.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

 **A.** cát trắng. **B.** titan. **C.** dầu khí. **D.** muối.

**Câu 4.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

 **A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

 **A.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô. **B.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn.

 **C.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

**Câu 6.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

 **A.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

 **B.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **C.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **D.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

**Câu 7.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

 **A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

 **A.** thể thao trên biển. **B.** tắm biển.

 **C.** lặn biển. **D.** khám phá các đảo.

**Câu 9.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 **A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

 **C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 10.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

 **A.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

 **B.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

 **C.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

 **D.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

**Câu 11.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

 **A.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

 **B.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

 **C.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

 **D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 12.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

 **A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

 **B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

 **C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

 **D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 13.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

 **A.** cảng Quy Nhơn. **B.** cảng Đà Nẵng. **C.** cảng Hải Phòng. **D.** cảng Sài Gòn.

**Câu 14.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

 **A.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

 **B.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

 **C.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

 **D.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

**Câu 15.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

 **A.** Cà Mau. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **C.** Quảng Ngãi. **D.** Thái Bình.

**Câu 16.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

 **B.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

 **C.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

 **D.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 17.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

 **A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

 **B.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

 **C.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

 **D.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

**Câu 18.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

 **A.** lãnh hải. **B.** tiếp giáp lãnh hải.

 **C.** nội thủy. **D.** vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 19.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

 **A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

 **B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

 **C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

 **D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

 **A.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

 **B.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

 **C.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

 **D.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

**Câu 21.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

 **A.** Đông Nam Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

 **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 22.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

 **A.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

 **B.** môi trường biển là không thể chia cắt được

 **C.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

 **D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 23.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

 **A.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

 **B.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

 **C.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

 **D.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**Câu 24.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

 **A.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

 **B.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

 **C.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

 **D.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

**Câu 25.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

 **A.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

 **B.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

 **C.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

 **D.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

**Câu 26.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

 **A.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **B.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **C.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

 **D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**Dùng cho câu 27,28,29:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta

giai đoạn 2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)**  | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 27.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

 **A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 28.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

 **B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

 **C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

 **D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 29.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

 **B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

 **C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

 **D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 30.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

 **A.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

 **B.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

 **C.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

 **D.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

 **A.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê **B.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm.

 **C.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê. **D.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn.

**Câu 32.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

 **B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

 **C.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

 **D.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

**Câu 33.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

 **B.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

 **C.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

 **D.** người dân có kinh nghiệm.

**Câu 34.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

 **A.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

 **B.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **C.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

**Câu 35.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

 A. Cát Bà. B. Phú Quý. C. Phú Quốc. D. Côn Đảo.

**Câu 36.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

 **A.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

 **B.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

 **C.** có đường bờ biển kéo dài.

 **D.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 37.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

 A. 29. B. 35. C. 34. D. 28.

**Câu 38.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản  | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

 **A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

 **B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

 **C.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

 **D.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**Câu 39.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

 A. Khánh Hoà. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**Câu 40.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

 **A.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp. **B.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

 **C.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng. **D.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN**TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**

|  |
| --- |
| **ĐỀ 202** |

*(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II****MÔN: ĐỊA LÍ 9****Năm học 2022-2023**Thời gian làm bài: 45 phútNgày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

 **A.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

 **B.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

 **C.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

 **D.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

**Câu 2.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

 **A.** cảng Quy Nhơn. **B.** cảng Hải Phòng. **C.** cảng Đà Nẵng. **D.** cảng Sài Gòn.

**Câu 3.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

 **A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 4.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

 **B.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

 **C.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

 **D.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

**Câu 5.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

 **A.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

 **B.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

 **C.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

 **D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

 **A.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô. **B.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

 **C.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn.

**Câu 7.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 **A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

 **C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 8.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

 **A.** Chế biến hải sản. **B.** Sản xuất muối.

 **C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Du lịch biển – đảo.

**Câu 9.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

 **A.** nội thủy. **B.** tiếp giáp lãnh hải.

 **C.** lãnh hải. **D.** vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 10.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

 **A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

 **B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

 **C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

 **D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 11.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

 **A.** cát trắng. **B.** muối. **C.** titan. **D.** dầu khí.

**Câu 12.** Đường bờ biển nước ta dài

 **A.** 3260 km. **B.** 2360 km. **C.** 2632 km. **D.** 2500 km.

**Câu 13.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

 **A.** lặn biển. **B.** tắm biển.

 **C.** khám phá các đảo. **D.** thể thao trên biển.

**Câu 14.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

 **A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 15.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

 **A.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

 **B.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

 **C.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

 **D.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

**Câu 16.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

 **A.** Quảng Ngãi. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **C.** Thái Bình. **D.** Cà Mau.

**Câu 17.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

 **A.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

 **B.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

 **C.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

 **D.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

**Câu 18.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

 **A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

 **B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

 **C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

 **D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 19.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

 **A.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

 **B.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **C.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **D.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

**Câu 20.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

 **A.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

 **B.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

 **C.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

 **D.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

**Câu 21.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

 **A.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

 **B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

 **C.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

 **D.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**Câu 22.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

 **B.** người dân có kinh nghiệm.

 **C.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

 **D.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

**Câu 23.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

 **A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **B.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

 **C.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**Câu 24.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

 **B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

 **C.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

 **D.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

 **A.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn. **B.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm.

 **C.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê. **D.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê

**Câu 26.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

 **A.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

 **B.** môi trường biển là không thể chia cắt được

 **C.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

 **D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 27.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

 **A.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

 **B.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

 **C.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

 **D.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**Dùng cho câu 28,29,30:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn

2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)**  | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 28.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

 **A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 29.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

 **B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

 **C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

 **D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 30.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

 **B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

 **C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

 **D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 31.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

 **A.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

 **B.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

 **C.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

 **D.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

**Câu 32.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

 **A.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

 **B.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

 **C.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

 **D.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

**Câu 33.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

 **A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

 **C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 34.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

 A. 34. B. 29. C. 28. D. 35.

**Câu 35.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

 **A.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **B.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

 **C.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

 **D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 36.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

 **A.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

 **B.** có đường bờ biển kéo dài.

 **C.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

 **D.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

**Câu 37.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

 A. Quảng Ngãi. B. Khánh Hoà. C. Quảng Nam. D. Đà Nẵng.

**Câu 38.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

 **A.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

 **B.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp.

 **C.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

 **D.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản  | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

 **A.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

 **B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

 **C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

 **D.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**Câu 40.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

 A. Phú Quý. B. Cát Bà. C. Côn Đảo. D. Phú Quốc.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN**TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**

|  |
| --- |
| **ĐỀ 203** |

*(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II****MÔN: ĐỊA LÍ 9****Năm học 2022-2023**Thời gian làm bài: 45 phútNgày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

 **A.** dầu khí. **B.** cát trắng. **C.** titan. **D.** muối.

**Câu 2.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

 **A.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **B.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

 **C.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

 **D.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 3.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

 **A.** nội thủy. **B.** lãnh hải.

 **C.** vùng đặc quyền kinh tế. **D.** tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 4.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

 **A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 5.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

 **A.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

 **B.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

 **C.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

 **D.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

 **A.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

 **B.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

 **C.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

 **D.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

**Câu 7.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 **A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

 **C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 8.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

 **A.** cảng Sài Gòn. **B.** cảng Hải Phòng. **C.** cảng Quy Nhơn. **D.** cảng Đà Nẵng.

**Câu 9.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

 **A.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

 **B.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

 **C.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

 **D.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

**Câu 10.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

 **A.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

 **B.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

 **C.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

 **D.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

**Câu 11.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

 **B.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

 **C.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

 **D.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 12.** Đường bờ biển nước ta dài

 **A.** 3260 km. **B.** 2500 km. **C.** 2360 km. **D.** 2632 km.

**Câu 13.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

 **A.** Cà Mau. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **C.** Thái Bình. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 14.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

 **A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

 **B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

 **C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

 **D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 15.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

 **A.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

 **B.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

 **C.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

 **D.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

 **A.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. **B.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn.

 **C.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô.

**Câu 17.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

 **A.** Sản xuất muối. **B.** Chế biến hải sản.

 **C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Du lịch biển – đảo.

**Câu 18.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

 **A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

 **B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

 **C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

 **D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 19.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

 **A.** khám phá các đảo. **B.** thể thao trên biển.

 **C.** lặn biển. **D.** tắm biển.

**Câu 20.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

 **A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 21.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

 **A.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

 **B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

 **C.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

 **D.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

**Câu 22.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

 **A.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

 **B.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

 **C.** môi trường biển là không thể chia cắt được

 **D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 23.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

 **A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

 **B.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

 **C.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

 **D.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**Dùng cho câu 24,25,26:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta

giai đoạn 2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)**  | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 24.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

 **A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 25.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

 **B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

 **C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

 **D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 26.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

 **B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

 **C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

 **D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 27.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

 **B.** người dân có kinh nghiệm.

 **C.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

 **D.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

**Câu 28.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

 **A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **B.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

 **C.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **D.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**Câu 29.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

 **A.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

 **B.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

 **C.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

 **D.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**Câu 30.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

 **A.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn. **B.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê

 **C.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm. **D.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê.

**Câu 31.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

 **A.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

 **B.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

 **C.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

 **D.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**Câu 32.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

 **A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 33.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

 **B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

 **C.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

 **D.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

**Câu 34.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

 A. 34. B. 35. C. 29. D. 28.

**Câu 35.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

 **A.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **B.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **C.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

 **D.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

**Câu 36.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản  | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

 **A.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

 **B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

 **C.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

 **D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**Câu 37.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

 A. Khánh Hoà. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**Câu 38.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

 **A.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp. **B.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng.

 **C.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng. **D.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

**Câu 39.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

 **A.** có nguồn vốn đầu tư lớn. **B.** có đường bờ biển kéo dài.

 **C.** có vùng thềm lục địa rộng và nông. **D.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

**Câu 40.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

 A. Cát Bà. B. Phú Quốc. C. Phú Quý. D. Côn Đảo.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN**TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**

|  |
| --- |
| **ĐỀ 204** |

*(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II****MÔN: ĐỊA LÍ 9****Năm học 2022-2023**Thời gian làm bài: 45 phútNgày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

 **A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 2.** Đường bờ biển nước ta dài

 **A.** 2632 km. **B.** 3260 km. **C.** 2500 km. **D.** 2360 km.

**Câu 3.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

 **A.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

 **B.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

 **C.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

 **D.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

**Câu 4.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

 **A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

 **B.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

 **C.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

 **D.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7,cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

 **A.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. **B.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn.

 **C.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô.

**Câu 6.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

 **B.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

 **C.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

 **D.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

**Câu 7.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

 **A.** cảng Hải Phòng. **B.** cảng Sài Gòn. **C.** cảng Quy Nhơn. **D.** cảng Đà Nẵng.

**Câu 8.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

 **A.** dầu khí. **B.** titan. **C.** cát trắng. **D.** muối.

**Câu 9.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

 **A.** nội thủy. **B.** vùng đặc quyền kinh tế.

 **C.** tiếp giáp lãnh hải. **D.** lãnh hải.

**Câu 10.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 **A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

 **C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 11.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

 **A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

 **B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

 **C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

 **D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 12.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

 **A.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **B.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

 **C.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

 **D.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

**Câu 13.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

 **A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

 **B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

 **C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

 **D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 14.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

 **A.** thể thao trên biển. **B.** lặn biển.

 **C.** khám phá các đảo. **D.** tắm biển.

**Câu 15.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

 **A.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

 **B.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

 **C.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

 **D.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

**Câu 16.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

 **A.** Bà Rịa – Vũng Tàu. **B.** Cà Mau.

 **C.** Thái Bình. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 17.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

 **A.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

 **B.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

 **C.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

 **D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 18.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

 **A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 19.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

 **A.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

 **B.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

 **C.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

 **D.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

**Câu 20.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

 **A.** Chế biến hải sản. **B.** Sản xuất muối.

 **C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Du lịch biển – đảo.

**Dùng cho câu 21,22,23:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta

giai đoạn 2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)**  | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 21.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

 **A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 22.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

 **B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

 **C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

 **D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 23.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

 **A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

 **B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

 **C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

 **D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 24.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

 **A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 25.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

 **A.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

 **B.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

 **C.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

 **D.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

**Câu 26.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

 **A.** môi trường biển là không thể chia cắt được

 **B.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

 **C.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

 **D.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

**Câu 27.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

 **B.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

 **C.** người dân có kinh nghiệm.

 **D.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

 **A.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê **B.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn.

 **C.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm. **D.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê.

**Câu 29.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

 **A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **B.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

 **C.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

 **D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**Câu 30.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

 **A.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

 **B.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

 **C.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

 **D.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**Câu 31.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

 **A.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

 **B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

 **C.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

 **D.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

**Câu 32.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

 **A.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

 **B.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

 **C.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

 **D.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

**Câu 33.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

 **A.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

 **B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

 **C.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

 **D.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**Câu 34.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

 A. Quảng Ngãi. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Quảng Nam.

**Câu 35.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

 **A.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

 **B.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **C.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

 **D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 36.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

 A. 35. B. 28. C. 34. D. 29.

**Câu 37.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

 A. Phú Quốc. B. Côn Đảo. C. Cát Bà. D. Phú Quý.

**Câu 38.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

 **A.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài. **B.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp.

 **C.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng. **D.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản  | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

 **A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

 **B.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

 **C.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

 **D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

**Câu 40.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

 **A.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió. **B.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

 **C.** có nguồn vốn đầu tư lớn. **D.** có đường bờ biển kéo dài.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***